

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH
XÃ NĂM 2026

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026
A	B	3
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	
I	Nguồn thu ngân sách	26.340.740
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	18.392.992
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	6.161.862
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.743.065
-	Thu bổ sung có mục tiêu	3.418.797
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	
4	Thu chuyển nguồn CCTL còn dư năm trước chuyển sang dành để CCTL	1.785.886
II	Chi ngân sách	26.396.400
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	15.541.813
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	10.854.587
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	5.976.099
-	Chi bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	2.356.023
-	Chi bổ sung có mục tiêu	2.522.465
III	Bội thu NSDP	3.300
IV	Bội chi NSDP	
B	NGÂN SÁCH CẤP XÃ	
I	Nguồn thu ngân sách	13.875.295
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	3.020.708
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	10.854.587
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	5.976.099
-	Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	2.356.023
-	Thu bổ sung có mục tiêu	2.522.465
II	Chi ngân sách	13.875.295
	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	13.875.295

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026
(1)	(2)	(3)
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (A)+(B)+(C)	33.852.000
A	Tổng thu cân đối NSNN trên địa bàn (I)+(II)	33.852.000
I	Thu nội địa	23.052.000
1	Thu từ DNNN do Trung ương quản lý	8.160.000
	Trong đó thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất	7.000.000
	-Thuế giá trị gia tăng	2.550.000
	Trong đó thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất	1.970.000
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	200.000
	Trong đó thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất	130.000
	-Thuế tiêu thụ đặc biệt	4.900.000
	Trong đó thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất	4.900.000
	-Thuế tài nguyên	510.000
2	Thu từ doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	124.000
	-Thuế giá trị gia tăng	64.000
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	57.400
	-Thuế tài nguyên	2.600
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.200.000
	-Thuế giá trị gia tăng	290.000
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	910.000
	-Thuế tài nguyên	
4	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	5.755.000
	-Thuế giá trị gia tăng	2.350.000
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	940.000
	-Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.950.000
	-Thuế tài nguyên	515.000
5	Lệ phí trước bạ	415.000
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	300
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	23.500
7	Thuế thu nhập cá nhân	936.000
8	Thuế bảo vệ môi trường	715.000
	Trong đó, thu từ hàng hóa nhập khẩu	286.000
9	Thu phí, lệ phí	323.000
	-Phí và lệ phí trung ương	145.000
	-Phí và lệ phí tỉnh	178.000
10	Tiền sử dụng đất	3.328.000
11	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển	1.120.000

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026
(1)	(2)	(3)
12	Thu tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	200
13	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	210.000
14	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản,...tại xã	18.000
15	Thu tiền sử dụng khu vực biển	1.000
16	Thu từ hoạt động xổ số	277.000
17	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế (địa phương hưởng 100%)	10.000
18	Thu khác	436.000
	<i>Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương</i>	<i>250.000</i>
II	Thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	10.800.000
1	Thuế xuất khẩu	119.200
2	Thuế nhập khẩu	145.800
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.500
4	Thuế giá trị gia tăng	10.433.300
5	Thuế bảo vệ môi trường	99.300
6	Thu phí, lệ phí	900
B	Thu vay vốn để bù đắp bội chi	
C	Thu để lại chi quản lý qua NSNN	
	<u>TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A)+(B)</u>	<u>29.558.548</u>
A	Thu cân đối ngân sách địa phương (I)+(II)+(III)+(IV)	29.558.548
I	Các khoản thu cân đối NSDP được hưởng theo phân cấp	21.610.800
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	2.269.600
2	Các khoản thu phân chia NSDP hưởng theo tỷ lệ	19.341.200
II	Bổ sung từ ngân sách trung ương	6.161.862
1	Bổ sung cân đối ngân sách	2.743.065
2	Bổ sung có mục tiêu	3.418.797
III	Thu chuyển nguồn CCTL còn dư năm trước chuyển sang dành để CCTL	1.785.886
IV	Thu vay vốn để bù đắp bội chi	
B	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước	

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI
NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2026**
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán năm 2026	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã
A	B	(1)=(2)+(3)	(2)	(3)
	TỔNG CHI NSDP	29.417.108	16.208.112	13.208.996
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP (1)	26.163.011	14.810.181	11.352.830
I	Chi đầu tư phát triển	6.014.360	5.143.860	870.500
1	Chi đầu tư cho các dự án	5.914.360	5.043.860	870.500
	<i>Trong đó:</i>			
	- Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước (bao gồm Chi trả nợ gốc 29.000 triệu đồng)	2.950.000	2.662.000	288.000
	- Chi từ nguồn thu xổ số	277.000	277.000	
	- Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	2.687.360	2.104.860	582.500
2	Chi đầu tư phát triển khác	100.000	100.000	
-	Ủy thác vốn ngân sách địa phương sang NHCSXH tỉnh để thực hiện cho vay đối với người nghèo, các đối tượng chính sách khác và hỗ trợ một số hoạt động theo quy định tại khoản 6 Điều 4 Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18/01/2024 của Quốc hội	100.000	100.000	
-	Thực hiện công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai (5% nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách địa phương được hưởng)			
II	Chi thường xuyên	19.612.640	9.357.363	10.255.277
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	8.488.450	1.762.054	6.726.396
2	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	213.717	213.717	
3	Chi quốc phòng	603.250	550.800	52.450
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	194.341	130.000	64.341
5	Chi y tế, dân số và gia đình	2.112.463	2.112.463	
6	Chi văn hóa thông tin	186.009	145.641	40.368
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	87.043	59.610	27.433
8	Chi thể dục thể thao	108.612	88.241	20.371
9	Chi bảo vệ môi trường	361.006	299.983	61.023
10	Chi các hoạt động kinh tế	2.104.512	1.496.081	608.431
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	3.667.946	1.896.158	1.771.788
12	Chi bảo đảm xã hội	1.380.513	548.859	831.654
13	Chi thường xuyên khác	104.778	53.756	51.022
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	7.700	7.700	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.140	2.140	
V	Dự phòng ngân sách	526.171	299.118	227.053
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	3.250.797	1.394.631	1.856.166

ST T	Nội dung	Dự toán năm 2026	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã
A	B	(1)=(2)+(3)	(2)	(3)
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
II	Vốn đầu tư thực hiện chương trình, dự án	958.615	958.615	
III	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (2)	2.292.182	436.016	1.856.166
1	Kinh phí thực hiện hoạt động của các Chi cục quản lý thị trường	23.687	23.687	
2	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng	1.800.843	95.787	1.705.056
3	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	122.063	317	121.746
4	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	29.364		29.364
5	Hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi NSDP (168.000 triệu đồng)			
6	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ Trung ương giao	1.786	1.786	
7	Kinh phí hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	2.000	2.000	
8	Phí bảo trì đường bộ	292.541	292.541	
9	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	19.898	19.898	
C	CHI TRẢ NỢ GỐC TỪ NGUỒN BỘI THU (3)	3.300	3.300	

Ghi chú:

- (1) Chi cân đối NSDP tăng 168.000 triệu đồng so với dự toán Trung ương giao do tăng kinh phí TW bổ sung có mục tiêu để hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi NSDP
 - (2) Giảm Chi các chương trình mục, tiêu nhiệm vụ 168.000 triệu đồng so với dự toán Trung ương giao do giảm kinh phí hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi NSDP để đưa vào chi cân đối NSDP
- Tổng dự toán chi trả nợ gốc 32.300 triệu đồng được bố trí từ Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước 29.000 triệu đồng và bố trí từ nguồn bội thu 3.300 triệu đồng để thực hiện chi trả theo các Hiệp định vay đã ký kết với Bộ Tài chính chi tiết như Phụ biểu số 5b

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2026
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán năm 2026
(1)	(2)	(3)
	TỔNG CHI NSDP (1)	23.142.303
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	8.332.122
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	14.810.181
I	Chi đầu tư phát triển	5.143.860
II	Chi thường xuyên (2)	9.357.363
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.762.053
2	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	213.717
3	Chi quốc phòng	550.800
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	130.000
5	Chi y tế, dân số và gia đình	2.112.463
6	Chi văn hóa thông tin	145.641
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	59.611
8	Chi thể dục thể thao	88.241
9	Chi bảo vệ môi trường	299.983
10	Chi các hoạt động kinh tế	1.496.081
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.896.157
12	Chi bảo đảm xã hội	548.859
13	Chi thường xuyên khác	53.756
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	7.700
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.140
V	Dự phòng ngân sách	299.118
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

Ghi chú:

- (1) Chưa bao gồm chi từ nguồn Trung ương bổ sung để thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và Chi trả nợ gốc từ nguồn bội thu ngân sách địa phương 3.300 triệu đồng
- (2) Bao gồm tiết kiệm chi 10% của cấp tỉnh được sử dụng để chi thực hiện CCTL được giao tại các đơn vị 153.748 triệu đồng

DỰ TOÁN CHI CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

		Dự toán năm 2025	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) (*)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I	Các cơ quan, tổ chức	14.501.223	5.143.860	9.357.363								
II	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	7.700			7.700							
III	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	2.140				2.140						
IV	Chi dự phòng ngân sách	299.118					299.118					
V	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương											
VI	Chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp dưới	8.332.122		8.332.122								
VII	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau											
Tổng Cộng		23.142.303	5.143.860	17.689.485	7.700	2.140	299.118					

Ghi chú: Chưa bao gồm chi trả nợ gốc 3.300 đồng từ nguồn bội thu ngân sách địa phương

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
I	Chi thường xuyên	9.310.845	1.762.053	213.717	550.800	130.000	2.112.463	145.641	88.241	59.611	299.983	1.496.081			1.896.157	548.859	7.238
1.1	Văn phòng Tỉnh uỷ	215.365	1.464				24.300								189.601		
1.2	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh (*)	45.185													45.185		
1.3	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	94.832						6.163				3.736			84.933		
1.4	Sở Nội vụ (đã bao gồm Quỹ thi đua khen thưởng)	138.088	14.771				14.487					9.933			66.346	32.551	
1.5	Sở Tư pháp	29.778										10.387			19.391		
1.6	Sở Xây dựng	277.886										242.142			35.744		
1.7	Sở Ngoại vụ	26.603						291				2.135			24.177		
1.8	Sở Khoa học và Công nghệ	53.990		33.497											20.493		
1.9	Sở Công Thương	18.350													18.350		
1.10	Thanh tra tỉnh	52.868													52.868		
1.11	Sở Y tế	1.247.811	13.633				1.169.915				1.530				26.703	36.030	
1.12	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	220.218	31.657					85.597	78.641			4.864			19.459		
1.13	Sở Giáo dục và Đào tạo	1.493.740	1.473.158												20.582		
1.14	Trường Đại học Phạm Văn Đồng	32.366	32.366														
1.16	Trường Chính trị tỉnh	29.316	29.316														
1.17	BQL DA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	45										45					
1.18	Trường CD Nghề Việt Nam - Hàn Quốc	15.932	15.932														
1.19	Sở Tài chính	73.467										26.535			46.932		
1.20	Sở Nông nghiệp và Môi trường	434.010									18.347	237.068			178.595		
1.21	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc VN tỉnh (theo Đề án số 33-ĐA/TU)	116.148	245	4.818				8.700				6.171			95.394	821	
1.22	Sở Dân tộc và Tôn giáo	17.247	221									350			16.676		
1.23	Ban Quản lý KKT Dung Quất và các KCN tỉnh Quảng Ngãi	185.839									22.106	133.246			30.487		

TT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1.24	Ban an toàn giao thông tỉnh	5.231													5.231		
1.25	BQL Vườn Quốc gia Chư Mom Ray	14.483										14.483					
1.26	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh	559.705									250.000	309.705					
1.27	Trường Cao đẳng Kon Tum	53.451	53.451														
1.28	Trung tâm Xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch tỉnh	20.514						2.318				18.197					
1.29	Ban Chỉ đạo chống buôn lậu, hàng giả và gian lận thương mại (BCĐ 389)	180													180		
1.30	Báo và Phát thanh, Truyền hình Quảng Ngãi	96.423						36.812		59.611							
1.31	Kinh phí hỗ trợ giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Quảng Ngãi là 46.109 triệu đồng; Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Kon Tum: 13.060 triệu đồng)	59.169										59.169					
1.32	Kinh phí duy tu, bảo dưỡng công trình thủy lợi theo quy định tại Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Quảng Ngãi: 10.050 triệu đồng; Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy	12.151										12.151					
1.33	Kinh phí hỗ trợ giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi còn thiếu từ năm 2019 đến năm 2021 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Quảng Ngãi (Công văn số 3860/UBND-NNMT ngày 24/10/2025 của UBND tỉnh)	6.944										6.944					
1.34	Kinh phí đoàn ra, đoàn vào	34.600	1.340				238					2.300			30.685	37	

TT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1.35	Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	175.402		175.402													
1.36	Kinh phí hỗ trợ quy hoạch cấp xã	70.000										70.000					
1.37	Mua sắm xe ô tô	150.000													150.000		
1.38	Công an tỉnh	130.000				130.000											
1.39	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	453.000			453.000												
1.40	Ban chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	67.000			67.000												
1.41	Hỗ trợ hỗ trợ kinh phí sửa chữa Doanh trại của Sư đoàn 307, Quân khu 5 năm 2026 theo Công văn số 4784/UBND-NC ngày 18/11/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi	7.400			7.400												
1.42	Hỗ trợ các cơ quan trung ương đóng trên địa bàn: Thuê tính 5.000 triệu đồng (bao gồm kinh phí thực hiện chương trình Hóa đơn may mắn), Thống kê tỉnh 400 triệu đồng, Tòa án nhân dân tỉnh 600 triệu đồng, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh 500 triệu đồng, Cụm ĐBCD796 thuộc Bộ Tham mưu Quân khu V 200 triệu đồng, Kho bạc Nhà nước Khu vực XV (địa bàn tỉnh Quảng Ngãi) 500 triệu đồng, Bảo hiểm xã hội tỉnh (Kinh phí một cửa theo Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh) 38,4 triệu đồng	7.238															7.238
1.43	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách về bảo hiểm y tế theo Nghị định số 88/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ (chì trả trực tiếp hàng quý cho Bảo hiểm xã hội tỉnh)	903.523					903.523										
1.44	Vốn đối ứng các CT MTQG	180.000										180.000					
1.45	Hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số	27.565														27.565	

TT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1.46	Quỹ tiền lương biên chế giảm so với Trung ương giao	255.000													255.000		
1.47	Kinh phí thực hiện chính sách của địa phương	471.155										19.300				451.855	
-	Bổ sung có mục tiêu cho UBND các xã, phường	232.574														232.574	
-	Thực hiện sau khi Nghị quyết HĐND tỉnh ban hành	238.581										19.300				219.281	
1.48	Kinh phí thực hiện Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ quy định về cán bộ công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thông, tổ dân phố (Bổ sung có mục tiêu cho UBND các xã, phường, đặc khu)	378.345													378.345		
1.49	Kinh phí thực hiện Chính sách chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách theo Nghị	67.000	67.000														
1.50	Hỗ trợ chế độ chi tiêu hoạt động của đảng ủy xã, phường, đặc khu trực thuộc Tỉnh ủy theo Quyết định số 42-QĐ/TU ngày 02/10/2025 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi	4.800													4.800		
1.51	Hỗ trợ cho cấp xã tham gia đại hội TDTT cấp tỉnh	9.600							9.600								
1.52	Kinh phí chuyên trách CNTT theo NĐ 179/2025/NĐ-CP (giao bổ sung có mục tiêu cho UBND các xã, phường, đặc khu)	5.760						5.760									

TT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1.55	Hỗ trợ địa phương thực hiện sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng và mua sắm trang thiết bị	100.000										100.000					
1.56	Kinh phí diễn tập chiến đấu trong Khu vực phòng thủ	23.400			23.400												
1.57	Kinh phí hỗ trợ đặc khu Lý Sơn theo Thông báo số 178/UBND ngày 09/4/2025 của UBND tỉnh (Kiến thiết thị chính 15 tỷ đồng; Thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt 8 tỷ đồng; Hỗ trợ cấp bù giá nước sinh hoạt tại nhà máy lọc nước biển thành nước ngọt	35.220									8.000	27.220					
1.58	Kinh phí bầu cử HĐND các cấp	80.000													80.000		
1.59	Kinh phí bổ sung biên chế viên chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước cho Đoàn ủy các xã, phường quản lý theo Quyết định số 159-QĐ/TU ngày 31/10/2025 của Tỉnh ủy	4.500	4.500														
1.62	Kinh phí đào tạo tại các Trung tâm chính trị xã	23.000	23.000														
II	Chi thường xuyên khác	46.518															46.518
Tổng Cộng		9.357.363	1.762.053	213.717	550.800	130.000	2.112.463	145.641	88.241	59.611	299.983	1.496.081			1.896.157	548.859	53.756

(*) Kinh phí hoạt động của HĐND bao gồm Kinh phí của Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh.

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH TỈNH
CHO NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU NĂM 2026**
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia				
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng			
A	B	(1)	(2)=(3)+(5)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(2)+(6)+(7)
	TỔNG SỐ	10.105.180	3.020.708	708.426	9.396.754	2.312.282	5.976.099	2.356.023	11.352.830
1	Xã Tịnh Khê	459.215	85.648	10.125	449.090	75.523	99.136	27.923	212.707
2	Phường Trương Quang Trọng	2.104.600	178.059	31.262	2.073.338	146.797	42.188	29.462	249.709
3	Xã An Phú	28.070	41.395	26.264	1.806	15.131	94.412	31.015	166.822
4	Phường Cẩm Thành	513.130	222.017	57.819	455.311	164.198		5.443	227.460
5	Phường Nghĩa Lộ	2.780.260	181.287	54.105	2.726.155	127.182		30.023	211.310
6	Phường Trà Câu	14.750	14.291	6.215	8.535	8.076	95.949	25.980	136.220
7	Xã Nguyễn Nghiêm	17.440	16.216	6.865	10.575	9.351	43.126	12.230	71.572
8	Phường Đức Phổ	97.840	92.930	17.370	80.470	75.560	18.657	28.362	139.949
9	Xã Khánh Cường	20.400	20.011	4.190	16.210	15.821	39.826	13.164	73.001
10	Phường Sa Huỳnh	14.786	13.335	5.636	9.150	7.699	62.730	17.878	93.943
11	Xã Bình Minh	3.960	3.803	1.236	2.724	2.567	61.543	15.819	81.165
12	Xã Bình Chương	5.680	5.015	2.468	3.212	2.547	46.934	11.522	63.471
13	Xã Bình Sơn	215.730	100.803	25.315	190.415	75.488	124.977	59.618	285.398
14	Xã Vạn Tường	836.180	95.335	31.530	804.650	63.805	39.936	36.101	171.372
15	Xã Đông Sơn	21.955	22.237	4.875	17.080	17.362	106.905	31.755	160.897
16	Xã Trường Giang	7.160	7.081	3.610	3.550	3.471	60.002	17.562	84.645
17	Xã Ba Gia	9.300	9.063	3.691	5.609	5.372	61.701	19.416	90.180
18	Xã Sơn Tịnh	56.045	30.231	9.518	46.527	20.713	77.879	27.492	135.602
19	Xã Thọ Phong	60.480	56.631	12.943	47.537	43.688	27.438	21.394	105.463
20	Xã Tư Nghĩa	254.170	127.028	23.275	230.895	103.753	44.174	39.290	210.492
21	Xã Vệ Giang	27.660	18.343	5.768	21.892	12.575	83.743	24.421	126.507
22	Xã Nghĩa Giang	48.134	43.495	12.606	35.528	30.889	56.062	22.251	121.808
23	Xã Trà Giang	10.315	9.648	3.220	7.095	6.428	57.540	15.356	82.544
24	Xã Nghĩa Hành	45.600	36.078	10.020	35.580	26.058	54.586	22.459	113.123
25	Xã Đình Cương	12.210	11.878	5.940	6.270	5.938	74.885	19.611	106.374
26	Xã Thiện Tín	6.070	6.270	3.825	2.245	2.445	63.131	20.733	90.134
27	Xã Phước Giang	12.020	12.385	5.125	6.895	7.260	66.083	20.083	98.551
28	Xã Long Phụng	20.000	18.933	6.610	13.390	12.323	98.244	26.969	144.146
29	Xã Mô Cày	36.900	35.881	7.133	29.767	28.748	78.098	27.104	141.083
30	Xã Mộ Đức	22.480	23.045	9.615	12.865	13.430	89.251	22.865	135.161
31	Xã Lân Phong	37.645	35.511	6.815	30.830	28.696	58.091	21.329	114.931
32	Xã Trà Bồng	38.509	30.496	9.546	28.963	20.950	92.714	33.402	156.612
33	Xã Đông Trà Bồng	3.580	4.981	2.537	1.043	2.444	47.604	12.427	65.012
34	Xã Tây Trà	6.581	5.582	1.148	5.433	4.434	93.295	23.843	122.720
35	Xã Cà Đam	620	567	208	412	359	48.043	12.284	60.894
36	Xã Thanh Bồng	435	631	366	69	265	70.219	19.452	90.302
37	Xã Tây Trà Bồng	425	405	125	300	280	70.820	17.343	88.568
38	Xã Sơn Hạ	16.213	13.945	5.721	10.492	8.224	76.225	26.339	116.509
39	Xã Sơn Linh	11.310	9.602	4.085	7.225	5.517	67.313	19.943	96.858
40	Xã Sơn Hà	45.502	30.755	4.648	40.854	26.107	74.309	26.997	132.061
41	Xã Sơn Thủy	2.380	2.389	1.228	1.152	1.161	60.912	16.304	79.605

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia				
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng			
A	B	(1)	(2)=(3)+(5)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(2)+(6)+(7)
42	Xã Sơn Kỳ	2.160	2.773	1.665	495	1.108	51.104	12.884	66.761
43	Xã Sơn Tây	53.000	28.520	4.195	48.805	24.325	53.633	22.410	104.563
44	Xã Sơn Tây Thượng	37.500	22.350	2.463	35.037	19.887	50.534	18.685	91.569
45	Xã Sơn Tây Hạ	95.810	52.991	821	94.989	52.170	13.283	19.914	86.188
46	Xã Minh Long	6.450	6.100	1.300	5.150	4.800	73.213	23.020	102.333
47	Xã Sơn Mai	1.615	1.550	875	740	675	61.891	19.997	83.438
48	Xã Ba Vì	30.965	15.260	2.015	28.950	13.245	54.547	17.567	87.374
49	Xã Ba Tô	1.810	1.576	1.075	735	501	58.235	14.618	74.429
50	Xã Ba Đình	820	809	505	315	304	52.015	12.553	65.377
51	Xã Ba Tơ	15.320	13.545	4.385	10.935	9.160	70.543	21.298	105.386
52	Xã Ba Vinh	960	944	395	565	549	46.193	12.918	60.055
53	Xã Ba Động	14.330	10.386	1.620	12.710	8.766	40.499	12.264	63.149
54	Xã Đặng Thùy Trâm	720	705	285	435	420	44.574	10.955	56.234
55	Xã Ba Xa	365	498	333	32	165	40.575	8.936	50.009
56	Đặc khu Lý Sơn	20.150	18.881	3.885	16.265	14.996	138.465	41.754	199.100
57	Phường Kon Tum	404.220	185.440	51.805	352.415	133.635	28.122	61.034	274.596
58	Phường Đắk Cấm	130.920	113.819	16.069	114.851	97.750	1.131	32.674	147.624
59	Phường Đắk Bla	126.700	72.661	7.655	119.045	65.006	23.137	23.943	119.741
60	Xã Ngok Bay	24.405	24.052	4.997	19.408	19.055	65.424	28.765	118.241
61	Xã Ia Chim	9.595	8.863	3.603	5.992	5.260	66.754	28.952	104.569
62	Xã Đắk Rơ Wa	44.020	39.518	7.320	36.700	32.198	76.141	36.387	152.046
63	Xã Đắk Pxi	7.740	5.920	2.926	4.814	2.994	81.535	28.802	116.257
64	Xã Đắk Mar	22.623	21.711	4.433	18.190	17.278	71.131	30.473	123.315
65	Xã Đắk Ui	2.380	2.320	1.505	875	815	63.579	20.882	86.781
66	Xã Ngok Réo	1.935	1.888	905	1.030	983	73.362	26.206	101.456
67	Xã Đắk Hà	45.300	44.030	14.370	30.930	29.660	78.567	43.415	166.012
68	Xã Ngok Tụ	13.860	9.995	3.038	10.822	6.957	65.672	24.365	100.032
69	Xã Đắk Tô	68.755	55.323	14.603	54.152	40.720	99.874	55.335	210.532
70	Xã Kon Đào	3.295	3.239	1.475	1.820	1.764	89.356	33.461	126.056
71	Xã Đắk Sao	905	845	360	545	485	61.548	18.169	80.562
72	Xã Đắk Tờ Kan	545	485	205	340	280	80.868	24.730	106.083
73	Xã Tu Mơ Rông	25.425	17.757	3.248	22.177	14.509	66.857	26.048	110.662
74	Xã Măng Ri	6.830	2.828	318	6.512	2.510	83.943	28.660	115.431
75	Xã Bờ Y	53.310	50.633	13.439	39.871	37.194	128.868	62.907	242.408
76	Xã Sa Loong	8.345	8.070	2.910	5.435	5.160	49.404	16.726	74.200
77	Xã Dục Nông	52.665	52.425	1.412	51.253	51.013	27.465	26.613	106.503
78	Xã Xốp	41.120	21.830	1.425	39.695	20.405	30.699	14.444	66.973
79	Xã Ngọc Linh	80	70	58	22	12	62.708	15.842	78.620
80	Xã Đắk Plô	8.700	3.838	138	8.562	3.700	63.167	19.177	86.182
81	Xã Đắk Pék	19.900	17.870	6.460	13.440	11.410	107.805	45.135	170.810
82	Xã Đắk Môn	29.880	29.398	663	29.217	28.735	40.508	20.382	90.288
83	Xã Sa Thầy	40.290	38.333	6.473	33.817	31.860	51.802	30.359	120.494
84	Xã Sa Bình	36.385	31.472	3.709	32.676	27.763	75.487	32.481	139.440
85	Xã Ya Ly	39.760	13.819	12.069	27.691	1.750	63.620	24.473	101.912
86	Xã Ia Tơ	57.090	37.987	5.277	51.813	32.710	37.475	20.538	96.000
87	Xã Đắk Kôi	6.815	3.437	2.413	4.402	1.024	64.672	21.375	89.484
88	Xã Kon Bراهيم	24.625	22.653	5.905	18.720	16.748	91.483	39.180	153.316
89	Xã Đắk Rve	3.775	3.755	1.888	1.887	1.867	72.472	24.527	100.754
90	Xã Măng Đen	238.120	180.786	27.112	211.008	153.674	5.190	34.690	220.666

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO
NGÂN SÁCH TỪNG XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU NĂM 2026

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán năm 2026	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	2.522.465		2.522.465	
1	Xã Tịnh Khê	54.960		54.960	
2	Phường Trương Quang Trọng	35.026		35.026	
3	Xã An Phú	41.007		41.007	
4	Phường Cẩm Thành	76.851		76.851	
5	Phường Nghĩa Lộ	85.609		85.609	
6	Phường Trà Câu	76.888		76.888	
7	Xã Nguyễn Nghiêm	28.055		28.055	
8	Phường Đức Phổ	69.031		69.031	
9	Xã Khánh Cường	45.931		45.931	
10	Phường Sa Huỳnh	29.197		29.197	
11	Xã Bình Minh	26.868		26.868	
12	Xã Bình Chương	15.038		15.038	
13	Xã Bình Sơn	82.792		82.792	
14	Xã Vạn Tường	59.566		59.566	
15	Xã Đông Sơn	104.125		104.125	
16	Xã Trường Giang	49.848		49.848	
17	Xã Ba Gia	46.564		46.564	
18	Xã Sơn Tịnh	69.470		69.470	
19	Xã Thọ Phong	34.085		34.085	
20	Xã Tư Nghĩa	29.856		29.856	
21	Xã Vệ Giang	19.830		19.830	
22	Xã Nghĩa Giang	35.845		35.845	
23	Xã Trà Giang	50.207		50.207	
24	Xã Nghĩa Hành	16.812		16.812	
25	Xã Đình Cương	41.007		41.007	
26	Xã Thiện Tín	42.510		42.510	
27	Xã Phước Giang	17.378		17.378	
28	Xã Long Phụng	38.400		38.400	
29	Xã Mỏ Cày	99.625		99.625	

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán năm 2026	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
30	Xã Mộ Đức	48.867		48.867	
31	Xã Lâm Phong	67.355		67.355	
32	Xã Trà Bồng	16.292		16.292	
33	Xã Đông Trà Bồng	6.969		6.969	
34	Xã Tây Trà	19.605		19.605	
35	Xã Cà Đam	5.369		5.369	
36	Xã Thanh Bồng	10.968		10.968	
37	Xã Tây Trà Bồng	12.152		12.152	
38	Xã Sơn Hạ	21.737		21.737	
39	Xã Sơn Linh	15.433		15.433	
40	Xã Sơn Hà	30.547		30.547	
41	Xã Sơn Thủy	18.882		18.882	
42	Xã Sơn Kỳ	22.410		22.410	
43	Xã Sơn Tây	23.235		23.235	
44	Xã Sơn Tây Thượng	15.923		15.923	
45	Xã Sơn Tây Hạ	15.101		15.101	
46	Xã Minh Long	14.278		14.278	
47	Xã Sơn Mai	10.568		10.568	
48	Xã Ba Vì	17.786		17.786	
49	Xã Ba Tô	10.887		10.887	
50	Xã Ba Đình	12.567		12.567	
51	Xã Ba Tơ	20.137		20.137	
52	Xã Ba Vinh	17.578		17.578	
53	Xã Ba Động	11.576		11.576	
54	Xã Đặng Thùy Trâm	8.824		8.824	
55	Xã Ba Xa	5.903		5.903	
56	Đặc khu Lý Sơn	42.674		42.674	
57	Phường Kon Tum	39.194		39.194	
58	Phường Đắk Cầm	16.780		16.780	
59	Phường Đắk Bla	11.397		11.397	
60	Xã Ngọc Bay	12.362		12.362	
61	Xã Ia Chim	10.405		10.405	
62	Xã Đắk Rơ Wa	14.021		14.021	
63	Xã Đắk Pxi	9.888		9.888	
64	Xã Đắk Mar	13.092		13.092	
65	Xã Đắk Ui	18.578		18.578	
66	Xã Ngọc Réo	10.677		10.677	
67	Xã Đắk Hà	24.128		24.128	
68	Xã Ngọc Tụ	7.604		7.604	
69	Xã Đắk Tô	27.050		27.050	

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán năm 2026	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
70	Xã Kon Đào	11.442		11.442	
71	Xã Đăk Sao	19.648		19.648	
72	Xã Đăk Tờ Kan	8.982		8.982	
73	Xã Tu Mơ Rông	7.468		7.468	
74	Xã Măng Ri	17.032		17.032	
75	Xã Bờ Y	28.687		28.687	
76	Xã Sa Loong	11.096		11.096	
77	Xã Dục Nông	42.893		42.893	
78	Xã Xốp	11.707		11.707	
79	Xã Ngọc Linh	10.799		10.799	
80	Xã Đăk PLô	14.127		14.127	
81	Xã Đăk Pék	18.033		18.033	
82	Xã Đăk Môn	20.028		20.028	
83	Xã Sa Thầy	10.520		10.520	
84	Xã Sa Bình	13.323		13.323	
85	Xã Ya Ly	9.636		9.636	
86	Xã Ia Toi	6.810		6.810	
87	Xã Đăk Kôi	12.866		12.866	
88	Xã Kon Braih	10.215		10.215	
89	Xã Đăk Rve	11.274		11.274	
90	Xã Măng Đen	11.598		11.598	
91	Xã Măng Bút	11.181		11.181	
92	Xã Kon Plông	12.542		12.542	
93	Xã Đăk Long	10.522		10.522	
94	Xã Rờ Koi	5.271		5.271	
95	Xã Mô Rai	6.801		6.801	
96	Xã Ia Đal	6.784		6.784	